

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX, c=VN,
l=Thanh Xuân, st=HÀ NỘI
Date: 2022.10.20 14:05:47 +07'00'

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG
MEDIPLANTEX

Số: 2010-1/2022/CV-MP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**
- Mã chứng khoán: MED
- Địa chỉ: 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.3864 3363 Fax: 024.3864 1584
- Email: tuyen.med@gmail.com

Loại thông tin công bố: : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý III năm 2022 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường dẫn: <http://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
NGƯỜI UQCBTT

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03 NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022



Hà Nội, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545,445,168,258	344,464,680,287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	107,962,001,304	46,200,542,801
1. Tiền	111		22,062,001,304	14,200,542,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,900,000,000	32,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78,400,000,000	48,400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	78,400,000,000	48,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,520,435,768	150,828,963,966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	144,159,520,840	113,942,698,118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,754,047,843	12,210,892,882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	69,394,250,461	25,462,756,342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
IV. Hàng tồn kho	140	9	95,249,289,216	87,404,904,761
1. Hàng tồn kho	141		95,664,816,066	88,017,265,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(415,526,850)	(612,360,915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,313,441,970	11,630,268,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	135,877,618	2,728,428,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	11,147,097,719	8,901,840,428
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30,466,633	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,011,551,177	156,062,600,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,363,135,000	4,363,135,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000	4,363,135,000
II. Tài sản cố định	220		52,980,636,307	42,097,286,437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	52,944,748,817	42,097,286,437
- Nguyên giá	222		172,530,970,009	154,208,045,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,586,221,192)	(112,110,759,266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35,887,490	-
- Nguyên giá	228		307,325,000	270,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(271,437,510)	(270,200,000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		92,287,328,006	74,381,171,973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	92,287,328,006	74,381,171,973
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46,380,451,864	35,221,006,883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46,380,451,864	35,221,006,883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		741,456,719,435	500,527,280,580

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		423,977,176,369	334,874,535,744
I. Nợ ngắn hạn	310		423,977,176,369	334,874,535,744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	67,074,524,674	43,708,184,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,264,407,268	18,735,555,416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1,088,139,434	1,999,363,447
4. Phải trả người lao động	314		8,973,186,198	5,392,292,255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	35,985,091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	233,738,014,571	193,191,206,699
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	95,950,501,516	68,667,045,590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,888,402,708	3,144,902,708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317,479,543,066	165,652,744,836
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	317,476,209,750	165,634,411,517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	62,800,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000	62,800,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	29,425,200,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,363,720,599	3,625,847,366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		523,347,366	6,341,360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,840,373,233	3,619,506,006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,333,316	18,333,319
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3,333,316	18,333,319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		741,456,719,435	500,527,280,580

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Lã Thị Trang Nhung

Lã Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	108,695,923,606	79,242,568,306	285,194,628,487	277,380,471,438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	297,821,690	44,718,478	845,955,539	634,455,654
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108,398,101,916	79,197,849,828	284,348,672,948	276,746,015,784
4. Giá vốn hàng bán	11	23	88,385,824,008	62,488,366,645	228,513,401,075	216,384,258,521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,012,277,908	16,709,483,183	55,835,271,873	60,361,757,263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	960,352,787	965,280,323	1,704,452,964	2,822,703,711
7. Chi phí tài chính	22	25	1,431,034,949	1,451,888,310	3,542,628,575	4,171,853,158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,316,071,927	1,346,316,446	3,255,707,088	3,618,590,343
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,230,382,171	3,091,529,893	7,999,735,091	13,952,545,323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13,007,989,830	10,817,756,888	41,552,151,556	36,290,623,865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,303,223,745	2,313,588,415	4,445,209,615	8,769,438,628
11. Thu nhập khác	31		-	10,000,005	22,550,090	520,945,306
12. Chi phí khác	32	27	133,481	3	1,651,842,216	831,330,793
13. Lợi nhuận khác	40		(133,481)	10,000,002	(1,629,292,126)	(310,385,487)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,303,090,264	2,323,588,417	2,815,917,489	8,459,053,141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	893,833,553	502,322,483	975,544,255	1,877,969,835
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,409,256,711	1,821,265,934	1,840,373,234	6,581,083,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	363	290	196	1,048

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập



Lã Thị Trang Nhung

Kế toán trưởng



Lã Thị Trang Nhung



Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,815,917,489	8,459,053,141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	7,424,574,433	7,276,377,935
- Các khoản dự phòng	03	(196,834,065)	(35,660,025)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28,960,750	(12,331,857)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,662,814,272)	(2,237,730,620)
- Chi phí lãi vay	06	3,255,707,088	3,618,590,343
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	306,573,844
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,665,511,423	17,374,872,761
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(80,064,623,074)	17,545,067,621
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,647,550,390)	(2,334,316,963)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	69,444,714,709	11,646,807,870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,005,829,899)	594,264,679
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,291,692,179)	(3,679,331,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249,985,558)	(1,882,506,083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(256,500,000)	(1,640,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(12,405,954,968)	37,624,857,934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(70,023,358,119)	(27,461,955,126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	992,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(60,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,293,729,888	2,444,936,552
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97,729,628,231)	(24,024,745,847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	153,103,925,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	153,699,025,816	150,909,143,410
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126,415,569,890)	(143,884,094,396)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,461,378,474)	(227,662,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	171,926,002,452	6,797,386,914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	61,790,419,253	20,397,499,001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,200,542,801	53,182,624,417
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28,960,750)	12,331,857
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	107,962,001,304	73,592,455,275

Người lập

Kế toán trưởng

Lã Thị Trang Nhung

Lã Thị Trang Nhung

Đỗ Hồng Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang đã chấm dứt hoạt động từ ngày 07/02/2022.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2,213,904,867	2,433,158,367
Tiền gửi ngân hàng	19,848,096,437	11,767,384,434
Các khoản tương đương tiền	85,900,000,000	32,000,000,000
Cộng	107,962,001,304	46,200,542,801

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	11,619,946,701	9,108,254,558
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	13,952,790,259	14,103,034,689
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	36,864,777,452	28,168,624,882
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	13,667,470,244	10,892,186,589
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,777,835,925	4,491,578,003
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	24,246,608,715	9,482,361,525
CTCP TM và DP Hưng việt	1,179,556,369	3,759,326,217
Bệnh viện YHCT bộ công an	6,359,746,230	2,931,413,175
Các khoản phải thu khách hàng khác	31,490,788,945	31,005,918,480
Cộng	144,159,520,840	113,942,698,118
Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm An Hy	13,952,790,259	14,103,034,689

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	69,394,250,461	-	25,462,756,342	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	522,946,525	-	739,087,855	-
BHXXH, BHYT, BHTN	126,469,604	-	132,433,402	-
Phải thu về thuế TNCN	23,405,489	-	-	-
Phải thu hàng ủy thác	68,667,784,750	-	23,837,152,040	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	630,915,616	-
Phải thu khác	50,492,892	-	120,016,228	-
Dài hạn	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
Cộng	73,757,385,461	-	29,825,891,342	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	47,129,011,489	-	58,645,984,307	21,836,745
Công cụ, dụng cụ	2,218,873,679	-	1,915,769,576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,135,817,094	-	11,755,492,311	-
Thành phẩm	24,953,888,247	415,526,850	15,429,228,925	590,524,170
Hàng hoá	227,225,557	-	270,790,556	-
Cộng	95,664,816,066	415,526,850	88,017,265,676	612,360,915

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	135,877,618	2,728,428,331
Chi phí bảo hiểm tài sản	42,757,194	39,138,080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93,120,424	2,689,290,251
Dài hạn	46,380,451,864	35,221,006,883
Chi phí sửa chữa	4,145,020,783	504,645,575
Chi phí công cụ dụng cụ	1,434,151,939	537,698,371
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,569,720,487	3,660,220,437
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa Lạc	37,079,506,869	30,518,442,500
Các khoản khác	152,051,786	-
Cộng	46,516,329,482	37,949,435,214

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Mua trong năm	-	37,125,000	37,125,000
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	307,325,000	307,325,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Khấu hao trong kỳ	-	1,237,510	1,237,510
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	271,437,510	271,437,510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	35,887,490	35,887,490

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Chi phí sửa chữa NM2	-	14,458,470,283
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	92,287,328,006	59,922,701,690
	<u>92,287,328,006</u>	<u>74,381,171,973</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	58,633,540,312	81,998,406,313	12,652,669,891	799,437,187	123,992,000	154,208,045,703
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	145,818,181	17,987,997,671	-	189,108,454	-	18,322,924,306
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	58,779,358,493	99,986,403,984	12,652,669,891	988,545,641	123,992,000	172,530,970,009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	34,829,443,395	69,286,738,342	7,304,759,554	583,824,947	105,993,028	112,110,759,266
Khấu hao trong kỳ	2,296,240,185	4,224,262,566	885,794,595	62,684,958	6,479,622	7,475,461,926
Tại ngày 30/09/2022	37,125,683,580	73,511,000,908	8,190,554,149	646,509,905	112,472,650	119,586,221,192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	23,804,096,917	12,711,667,971	5,347,910,337	215,612,240	17,998,972	42,097,286,437
Tại ngày 30/09/2022	21,653,674,913	26,475,403,076	4,462,115,742	342,035,736	11,519,350	52,944,748,817

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	30/09/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND			VND	VND	
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000		176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		787,383,376	-	787,383,376		787,383,376	-	787,383,376

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dược Mediplantex miền nam	5,258,940,000	5,258,940,000	5,258,940,000	5,258,940,000
Công ty TNHH một thành viên Dược Anpharma	1,158,990,000	1,158,990,000	1,068,112,500	1,068,112,500
Sinopharm china	3,533,918,137	3,533,918,137	3,533,918,137	3,533,918,137
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	5,298,349,450	5,298,349,450	869,479,650	869,479,650
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	2,378,416,740	2,378,416,740	920,720,850	920,720,850
Công ty cổ phần hóa dược DP 1	2,105,670,000	2,105,670,000	178,527,500	178,527,500
LIPOID GMD , GERMANY	2,042,736,777	2,042,736,777	1,462,702,783	1,462,702,783
Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp	2,712,089,495	2,712,089,495	699,365,863	699,365,863
Công ty TNHH Dược Thái Nam	146,790,000	146,790,000	93,366,000	93,366,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	3,048,129,206	3,048,129,206	1,327,761,907	1,327,761,907
CT TNHH S bao bì và TM Đức thành	-	-	762,781,899	762,781,899
Công ty cổ phần xây dựng 556	-	-	2,433,386,781	2,433,386,781
Công ty TNHH Hóa dược Hoài phương	-	-	2,869,125,000	2,869,125,000
Phải trả cho các đối tượng khác	39,390,494,869	39,390,494,869	22,229,995,668	22,229,995,668
Cộng	67,074,524,674	67,074,524,674	43,708,184,538	43,708,184,538

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	12,395,133,922	12,395,133,922	65,102,188,731	45,764,897,878	31,732,424,775	31,732,424,775
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	7,474,644,976	7,474,644,976	43,669,402,699	25,412,192,719	25,731,854,956	25,731,854,956
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	16,020,422,815	16,020,422,815	35,643,448,728	26,997,781,205	24,666,090,338	24,666,090,338
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch	8,753,308,704	8,753,308,704	4,154,246,916	12,907,555,620	-	-
Vay cá nhân	24,023,535,173	24,023,535,173	5,129,738,742	15,333,142,468	13,820,131,447	13,820,131,447
Văn phòng	24,023,535,173	24,023,535,173	5,129,738,742	15,333,142,468	13,820,131,447	13,820,131,447
Bắc giang	-	-	-	-	-	-
HCM	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	68,667,045,590	68,667,045,590	153,699,025,816	126,415,569,890	95,950,501,516	95,950,501,516

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,664,174	84,745,471	100,398,670	3,010,975
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3,208,269,878	3,208,269,878	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	91,756,422	91,756,422	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249,985,558	975,544,255	249,985,558	975,544,255
Thuế thu nhập cá nhân	1,184,618,851	664,223,539	1,769,724,819	79,117,571
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	546,094,864	4,477,049,257	5,023,144,121	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế khác	-	52,722,222	52,722,222	-
Cộng	1,999,363,447	9,554,311,044	10,496,001,690	1,057,672,801

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay	-	35,985,091
Chi phí bán hàng	-	-
Cộng	-	35,985,091

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	233,738,014,571	193,191,206,699
Kinh phí công đoàn	242,898,000	123,933,000
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	19,292,854	-
Phải trả hàng ủy thác	70,470,171,587	24,051,815,838
Cổ tức phải trả	2,794,417,818	8,153,296,292
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	364,050,000
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	211,234,312	498,111,569
Cộng	233,738,014,571	193,191,206,699

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	64,782,414,151	24,746,626,360	181,755,190,511
Lãi trong năm	-	-	-	3,619,506,006	3,619,506,006
Phân phối lợi nhuận	-	-	5,000,000,000	(24,740,285,000)	(19,740,285,000)
Tại ngày 31/12/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	3,625,847,366	165,634,411,517
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,840,373,234	1,840,373,234
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3,102,500,000)	(3,102,500,000)
	-	-	-	(1)	(1)
Tăng vốn góp	61,299,050,000	91,804,875,000	-	-	153,103,925,000
Tại ngày 30/09/2022	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	2,363,720,599	317,476,209,750

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2022	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2022	Tỷ lệ sở hữu
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	5,000,000,000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	13,809,500,000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	10,656,250,000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	320,000,000	0.26%	3,500,000,000	5.57%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	4,812,060,000	3.88%	3,596,610,000	5.73%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	7,137,500,000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	31,643,500,000	25.50%	19,101,090,000	30.42%
Cộng	124,100,000,000	100%	62,800,950,000	100%

Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,410,000	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	12,474.00	46,785.36
- EUR	334.63	6,390.27

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	285,194,628,487	277,380,471,438
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	282,111,358,905	274,286,440,350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,083,269,582	3,094,031,088
Các khoản giảm trừ doanh thu	845,955,539	634,455,654
- Hàng bán bị trả lại	845,955,539	634,455,654
- Giảm khác	-	-
Doanh thu thuần	284,348,672,948	276,746,015,784

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	228,710,235,140	216,419,918,546
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(196,834,065)	(35,660,025)
Cộng	228,513,401,075	216,384,258,521

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,662,814,272	1,726,785,319
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41,638,692	1,083,586,535
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12,331,857
Cộng	1,704,452,964	2,822,703,711

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,255,707,088	3,618,590,343
Lỗ chênh lệch tỷ giá	286,921,487	553,262,815
Cộng	3,542,628,575	4,171,853,158

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7,999,735,091	13,952,545,323
Chi phí nhân viên	2,939,707,062	7,409,657,637
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	59,127,973	66,285,595
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1,734,488,693	3,036,362,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985,361,198	1,069,900,658
Chi phí khác	2,281,050,165	2,370,339,433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,552,151,556	36,290,623,865
Chi phí lương nhân viên	24,261,918,132	21,657,602,754
Chi phí vật liệu quản lý	4,193,221,406	1,171,162,240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,379,559,359	2,686,890,622
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí thuê đất, thuế đất	571,665,030	1,018,530,514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,998,841,679	2,851,245,480
Chi phí khác	6,146,945,950	6,905,192,255
Cộng	49,551,886,647	50,243,169,188

27. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1,651,707,786	524,724,034
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	306,573,844
Các khoản khác	134,430	32,915
Cộng	1,651,842,216	831,330,793

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	510,945,301
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	22,549,090	
Các khoản thu nhập khác	1,000	10,000,005
Cộng	22,550,090	520,945,306

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,815,917,489	8,459,053,141
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2,061,803,786	930,796,034
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	2,061,803,786	930,796,034
Tổng Thu nhập chịu thuế	4,877,721,275	9,389,849,175
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	975,544,255	1,877,969,835
Chi phí thuế TNDN hiện hành	975,544,255	1,877,969,835

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,840,373,234	6,581,083,306
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	1,840,373,234	6,581,083,306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9,395,848	6,280,095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	196	1,048

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	4,078,608,000	4,976,400,000
Trần Hoàng Dũng	kiêm TGD	1,172,200,000	1,389,900,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	293,700,000	364,900,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	600,340,000	746,900,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	696,008,000	832,900,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	646,780,000	792,900,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	69,000,000	101,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	69,000,000	101,000,000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGD	531,580,000	646,900,000

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Lê Thị Trang Nhung

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung